

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SVD

CTCP Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng (HSX)

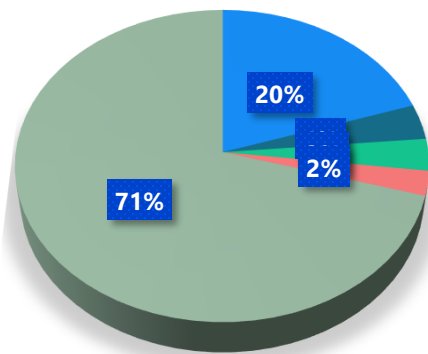
Ngành: Đồ dùng cá nhân

Giá	2,350 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-23.5%	-36.6%	-19.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,130 - 4,460
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
Số lượng CPLH (CP)	27,605,908
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45,330
Sở hữu nước ngoài	0.47%
Beta	0.91

- Vũ Tuấn Phương (Tổng giám đốc)
- Vũ Phương Linh
- Đỗ Thị Chinh
- Nguyễn Anh Nghĩa
- Khác

Cơ cấu cổ đông



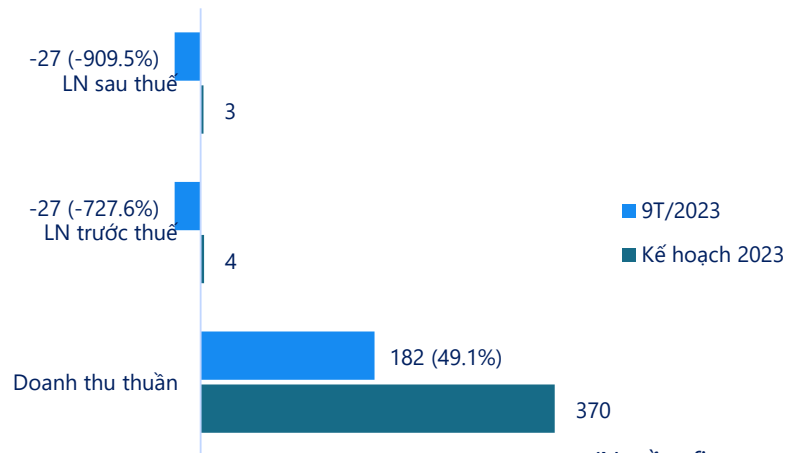
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

73.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \nearrow 9.6 | +15.0%

Cùng kỳ: \searrow 6.5 | -8.1%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

181.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \searrow 65.2 | -26.4%

LN thuần

Q3 2023

-12.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \searrow 1.7 | -16.3%

Cùng kỳ: \searrow 12.4 | -4268.9%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-27.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \searrow 32.5 | -627.2%

LNTT

Q3 2023

-12.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \searrow 1.7 | -16.3%

Cùng kỳ: \searrow 12.4 | -4268.9%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

-27.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \searrow 30.3 | -998.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SVD

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	73.8	80.3	-8.1%	181.8	247.0	-26.4%
Giá vốn hàng bán	81.0	70.9	14.3%	194.6	218.3	-10.8%
Lợi nhuận gộp	- 7.2	9.4	-177.0%	12.8	28.8	-144.5%
Doanh thu HĐTC	0.2	0.6	-66.1%	0.8	2.3	-65.1%
Chi phí tài chính	3.2	4.3	-24.1%	10.8	14.4	-25.4%
Chi phí lãi vay	2.9	4.2	-31.6%	10.4	12.3	-15.7%
Chi phí bán hàng	-	0.0	-100.0%	0.1	2.4	-93.9%
Chi phí QLDN	1.8	5.4	-66.0%	4.4	9.1	-52.2%
LN thuần từ HĐKD	- 12.1	0.3	-4268.9%	27.3	5.2	-627.2%
LN khác	-	-	-	0.0	2.1	100.0%
LN trước thuế	- 12.1	0.3	-4268.9%	27.3	3.0	-998.1%
Thuế TNDN	-	0.1	-100.0%	-	0.4	-100.0%
Lợi nhuận sau thuế	- 12.1	0.2	-5311.1%	27.3	2.6	-1136.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 12.1	0.2	-5311.1%	27.3	2.6	-1136.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 54.8	19.2	34.1	- 45.9	79.0	- 26.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 20.2	0.5	0.0	0.3	0.1	0.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	138.1	- 38.4	- 29.5	- 2.5	- 33.9	- 25.3
Lưu chuyển tiền thuần	63.2	- 18.6	4.7	- 48.0	45.0	- 51.8

(Nguồn: fireant.vn)

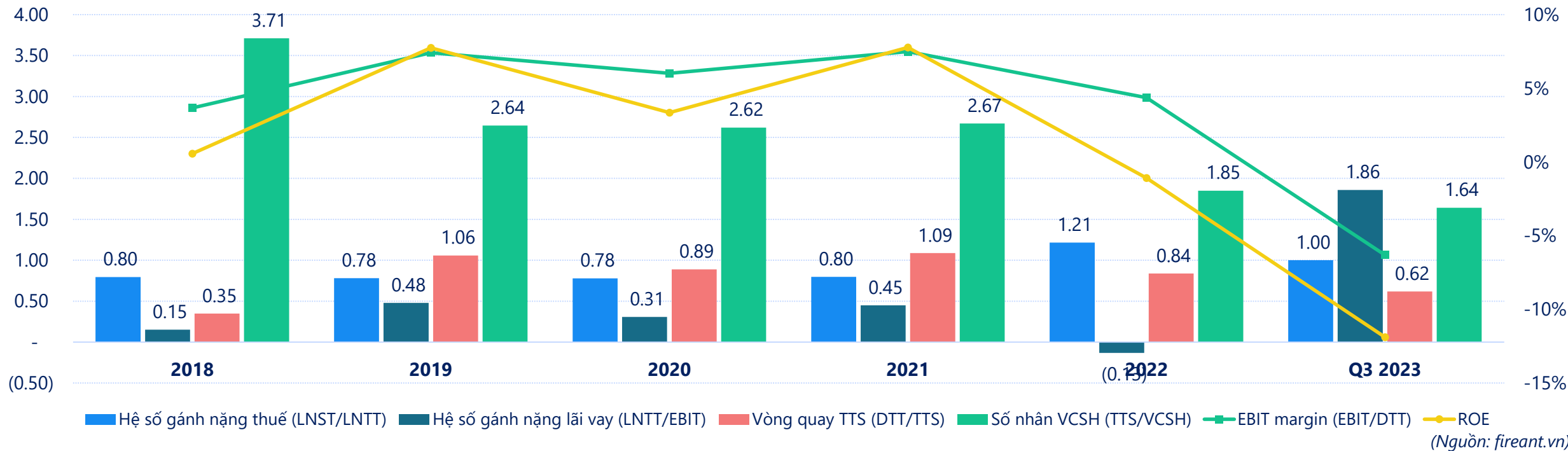
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	206.3	216.8	-4.9%	50.0%
Tiền và tương đương tiền	1.8	56.7	-96.7%	0.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	126.1	42.3	198.3%	30.6%
Hàng tồn kho	73.9	114.8	-35.7%	17.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.5	3.0	47.7%	1.1%
Tài sản dài hạn	206.0	224.5	-8.3%	50.0%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	203.0	199.1	2.0%	49.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.1	20.4	-99.4%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.9	5.0	-43.0%	0.7%
Tổng cộng tài sản	412.2	441.3	-6.6%	100.0%
Nợ phải trả	156.9	158.6	-1.1%	38.1%
Nợ ngắn hạn	84.8	86.5	-2.1%	20.6%
Nợ vay ngắn hạn	19.7	81.3	-75.8%	4.8%
Nợ dài hạn	72.1	72.1	0.0%	17.5%
Nợ vay dài hạn	72.1	-	-	17.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	255.4	282.7	-9.7%	61.9%
Vốn chủ sở hữu	255.4	282.7	-9.7%	61.9%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SVD

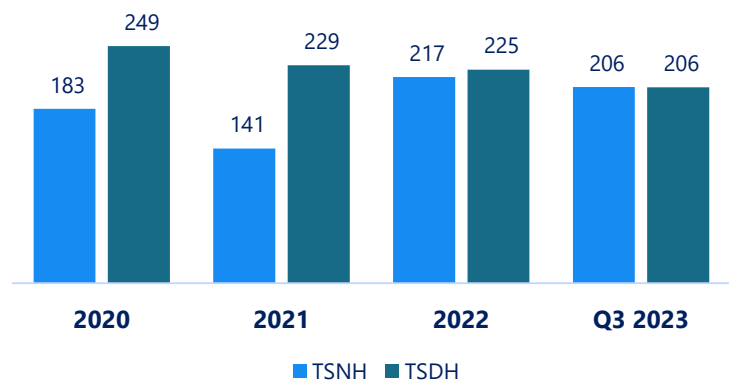
Phân tích Dupont



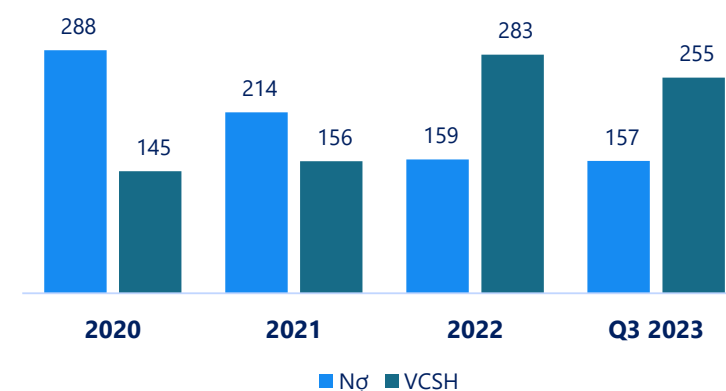
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SVD

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.6%	3.6%	2.4%	3.4%	0.9%	-10.6%
Biên LNST (TTM)	0.4%	2.8%	1.4%	2.7%	-0.7%	-11.7%
Biên LN EBIT (TTM)	3.7%	7.4%	6.0%	7.5%	4.4%	-6.3%
ROE (TTM)	0.6%	7.7%	3.3%	7.8%	-1.1%	-11.9%
ROA (TTM)	0.2%	2.9%	1.3%	2.9%	-0.6%	-7.2%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	#NUM!	17.5	77.7	76.1	56.5	99.6
Số ngày nắm giữ HTK	263.2	79.2	68.2	49.8	98.5	128.9
Số ngày phải trả NCC	#NUM!	3.0	30.2	26.1	4.0	6.9
Vòng quay TSCĐ	0.7	2.2	1.7	1.9	1.6	1.4
Vòng quay TTS	1,046.5	344.9	411.5	335.7	435.3	591.2

Thanh khoản

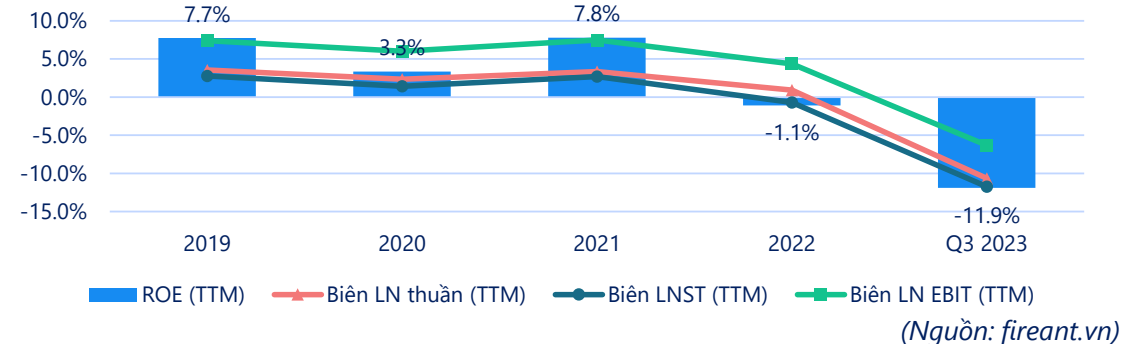
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.8	1.2	1.3	2.5	2.4
Khả năng TT nhanh	0.1	1.0	0.8	0.7	1.1	1.5
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.2	0.0	0.1	0.7	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.2	1.9	1.4	1.8	0.9	(1.2)

Nhóm chỉ số định giá

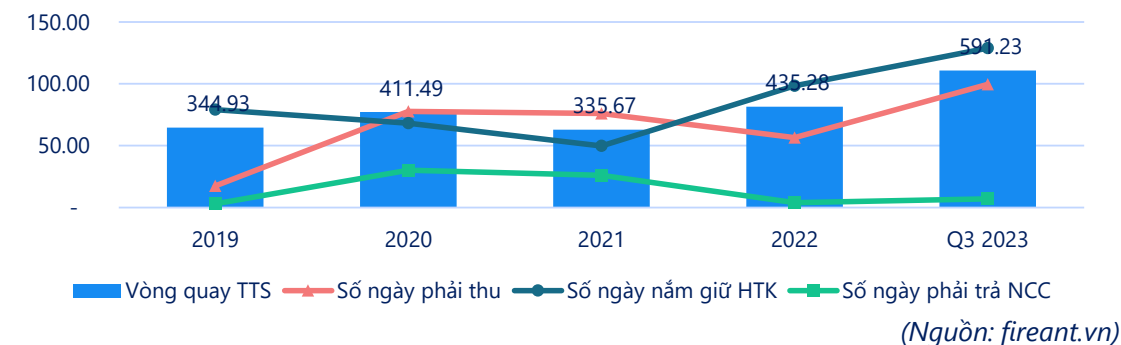
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	59	580	368	906	86	1,169
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,265	10,819	11,190	12,099	10,237	9,249
P/E	#NUM!	#NUM!	#NUM!	11.6	(33.9)	(2.6)
P/B	#NUM!	#NUM!	#NUM!	0.9	0.3	0.3
P/S	#NUM!	#NUM!	-	0.3	0.2	0.3

(Nguồn: fireant.vn)

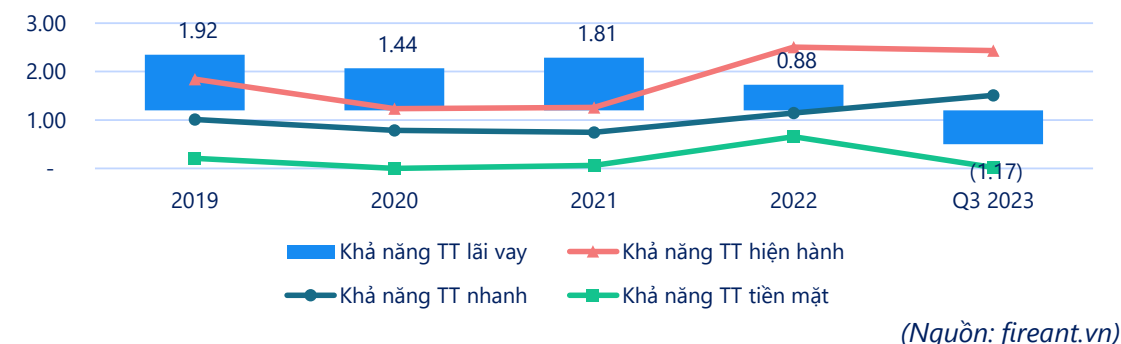
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



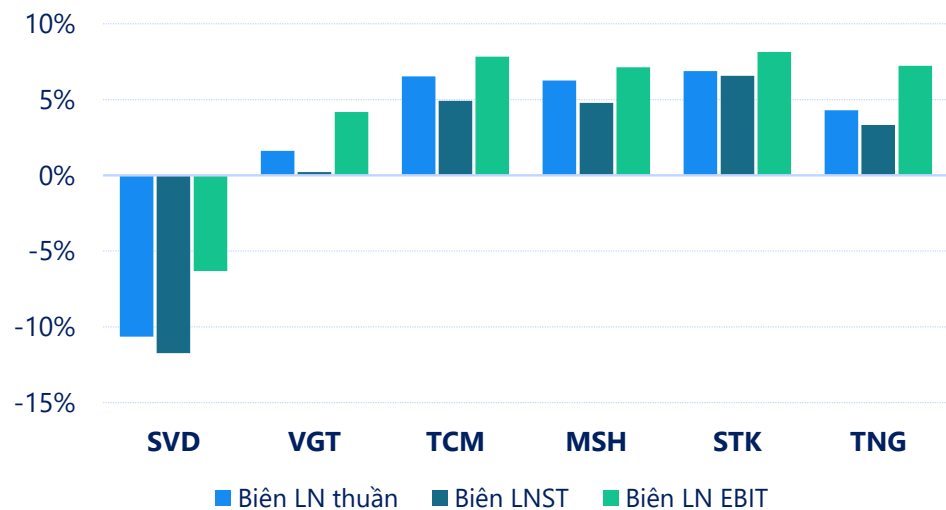
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SVD

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SVD	181.8	-26.4%	27.3	-1136.0%	-15.0%	1.1%
VGT	12,186.9	-14.2%	197.8	-81.6%	1.6%	7.6%
TCM	2,510.2	-26.2%	111.4	-49.7%	4.4%	6.5%
MSH	3,385	-22.7%	164	-41.5%	4.8%	6.4%
STK	1,073	-36.3%	56	-71.8%	5.2%	11.7%
TNG	5,439	3.3%	171	-26.1%	3.1%	4.4%

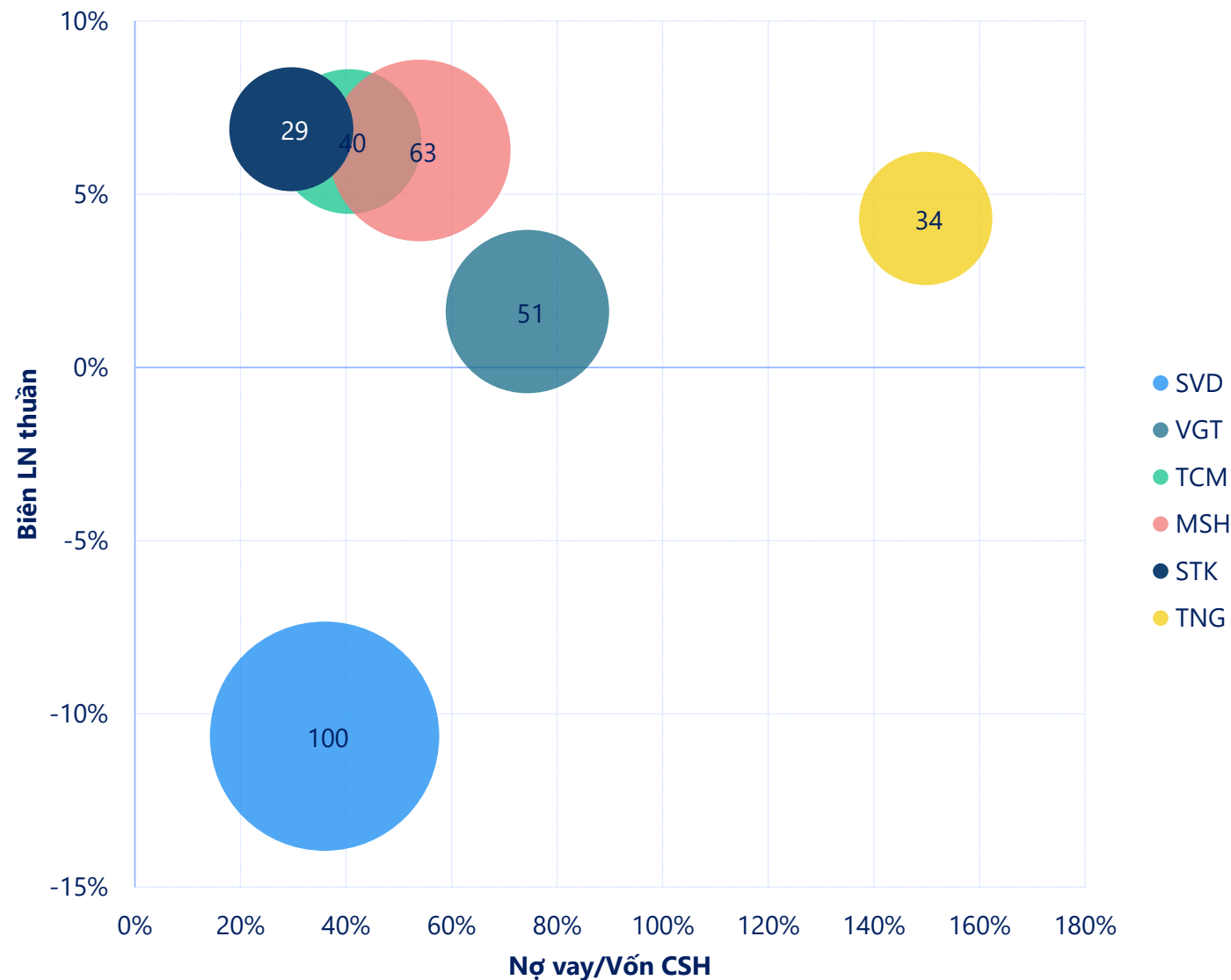
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)